

Bản án số: 190/2025/DS-PT

Ngày: 19/5/2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Trung.

- Các Thẩm phán: 1/ Ông Nguyễn Xuân Quang.
2/ Bà Đỗ Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đoàn Hữu Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 130/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2025; Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử số 179/2025/TB-DSPT ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 322/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1988

Địa chỉ thường trú: tổ A, khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ tạm trú: số E L, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Lê Minh T, sinh năm 1969

Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1972

Cùng địa chỉ: tổ B, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Bà Nguyễn Thị Kim H ủy quyền cho ông Lê Minh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Thị L – Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Bùi T1, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Ông P, ông T, bà L có mặt; ông T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P trình bày:

Tôi có cho vợ chồng ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H vay tiền nhiều lần, thời điểm bắt đầu từ ngày 13/9/2022. Đến ngày 18/12/2023, hai bên đã thống nhất số tiền nợ còn lại chưa thanh toán là 4.884.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 4.300.000.000 đồng, lãi là 584.000.000 đồng và có lập giấy xác nhận nợ ngày 18/12/2023 do ông T, bà H ký tên.

Theo Giấy xác nhận nợ vợ chồng ông T, bà H cam kết đến ngày 30/6/2024 sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền nêu trên và hàng tháng thanh toán lãi suất 1%/tháng vào ngày 25 hàng tháng.

Tuy nhiên đến nay ông Lê Minh T và bà Nguyễn Thị Kim H chưa thanh toán bất kỳ khoản nợ gốc lãi suất nào cho tôi như cam kết. Tôi đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông T, bà H cố tình không trả.

Việc ông Lê Minh T và bà Nguyễn Thị Kim H không thanh toán. khoản lãi suất hàng tháng cho tôi là đã vi phạm thỏa thuận vay tài sản, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của tôi. Vì vậy, nay tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu:

1. Buộc ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H trả cho tôi số tiền gốc đã vay 4.300.000.000đ (bốn tỷ ba trăm triệu đồng).

2. Buộc ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H trả cho tôi số tiền lãi 584.000.000 đồng theo giấy nhận nợ.

3. Buộc ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H trả cho tôi tiền lãi suất theo mức thỏa thuận 1%/ tháng trên số tiền nợ gốc 4.300.000.000 đồng tính đến ngày 25/8/2024 là 08 tháng với số tiền lãi là 344.000.000.000 đồng (43.000.000đ x 08 tháng).

Khoản tiền vay theo Giấy xác nhận nợ ngày 18/12/2023 là giữa tôi với ông T, bà H, không liên quan gì đến ông Nguyễn Bùi T1; việc vay mượn tiền, chuyển khoản, chuyển khoản tiền hàng giữa ông T, bà H với ông T1 như thế nào tôi hoàn toàn không biết.

- Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Minh T đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Ngày 13/9/2022 do cần tiền để đáo hạn ngân hàng nên trước đó tôi có liên hệ với ông Nguyễn Bùi T1 để mượn tiền, mục đích để đáo hạn ngân hàng. Bên ông T1 có cử đại diện là ông P đến ngân hàng H1 – chi nhánh L1 để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng cho tôi và báo lại cho tôi số tiền tôi cần phải thanh toán cho ngân hàng là 4.300.000.000 đồng để tắt toán hồ sơ vay. Nay, bên ông P khởi kiện thì tôi có đi sao kê lại tài khoản thì phát hiện số tiền bên ông P chuyển khoản cho tôi vay đáo hạn là

3.920.000.000 đồng chứ không phải 4.300.000.000 đồng. Từ ngày 13/9/2022 đến ngày 22/9/2022 tôi phải trả lãi cho bên ông T1 là 190.000.000 đồng, ngày 22/9/2022 chúng tôi đã chuyển khoản cho ông T1 tiền lãi vay là: 190.000.000 đồng. Dự kiến khi đáo hạn xong bên ông T1 sẽ hỗ trợ chúng tôi sẽ làm thủ tục vay tại ngân hàng khác và sẽ trả lại tiền gốc cho ông T1. Tuy nhiên, khi làm thủ tục đăng ký thế chấp tài sản thì thửa đất của chúng tôi bị ngăn chặn nên không thực hiện việc vay vốn tại ngân hàng được. Cùng ngày 22/9/2022, chúng tôi chuyển khoản trả lại cho ông T1 số tiền là 1.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 3.300.000.000 đồng, ông T1 có yêu cầu chúng tôi ký hợp đồng cho cá nhân vay tiền với ông Nguyễn Tấn P. Thời hạn vay tính từ ngày 23/9/2022 đến ngày 23/10/2022, lãi suất: 3,5% tháng. Mọi giao dịch, trao đổi liên quan đến quá trình vay mượn đều thông qua ông T1. Ngày 24/10/2022 chúng tôi đã chuyển khoản cho ông T1 số tiền lãi là 115.500.000 đồng trên số nợ gốc 3.300.000.000 đồng. Nhưng thực tế số tiền vay còn lại là 2.920.000.000 đồng.

Tuy nhiên đến hạn trả nợ nhưng chúng tôi vẫn chưa thu xếp để trả lại cho ông T1 đúng hạn nên có thỏa thuận tiếp tục vay với lãi suất 4%/tháng. Tiền lãi vay từ ngày 24/11/2022 – 23/12/2022 là 132.000.000 đồng; chúng tôi thanh toán chuyển khoản làm 2 đợt: đợt 1 ngày 23/12/2022 là 70.000.000 đồng, đợt 2 ngày 10/01/2023 là 62.000.000 đồng.

Đến ngày 18/12/2023 thì ông T1 có gây sức ép yêu cầu chúng tôi phải ký giấy xác nhận nợ với ông P với số tiền là: 4.884.000.000 đồng, bao gồm số tiền nợ gốc là 3.300.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 23/12/2022 đến ngày 18/12/2023 được làm tròn là 12 tháng là 1.584.000.000 đồng; Tổng nợ là 4.884.000.000 đồng và chúng tôi cam kết đến ngày 30/6/2024 sẽ trả toàn bộ số nợ gốc và lãi nêu trên. Giấy xác nhận nợ này chỉ có vợ chồng chúng tôi ký và không có xác nhận của ông P hay ông T1.

Chúng tôi xác định có vay của ông T1 nhưng thông qua ông P để ký hợp đồng vay và xác nhận nợ số tiền nợ gốc là 2.920.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi chúng tôi đề nghị phía bên ông T1 đại diện là ông P tính lại toàn bộ lãi suất theo quy định của pháp luật như mục 6 Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ký ngày 22/9/2022 và từ ngày 18/12/2023 lãi suất là 1%/tháng theo như giấy xác nhận nợ.

Toàn bộ giao dịch chuyển tiền chúng tôi đều chuyển khoản cho ông Nguyễn Bùi T1 vào số tài khoản: 0901768768 – Ngân hàng Q (M).

Tại phiên toà sơ thẩm, ông T, bà H chỉ đồng ý trả nợ cho phía ông T1, ông P tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 28/8/2024 là 2.999.348.000 đồng.

- Tại bản tự khai đề ngày 15 tháng 8 năm 2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bùi T1 trình bày:

Tôi và ông Lê Minh T quen biết nhau do con gái của ông T có quan hệ hôn nhân với người anh họ hàng bên vợ của tôi.

Vào khoảng đầu tháng 9/2022 ông T có điện thoại nhờ tôi giúp vay tiền để đáo hạn ngân hàng, do tôi không có tiền nên đã giới thiệu cho bên ông Nguyễn Tấn P, ngày 13/9/2022 bên ông P đã làm trao đổi và cho bên ông T vay số tiền 4.300.000.000 đồng bao gồm chuyển khoản và tiền mặt, cụ thể chuyển khoản bao

nhieu và tiền mặt bao nhiêu thì tôi không rõ, quá trình cho vay tôi không được chứng kiến, tôi chỉ được nghe ông P thông tin lại sau đó.

Tuy nhiên khi ông T đáo hạn ngân hàng xong và làm hồ sơ vay lại thì thừa đất thế chấp cho khoản vay bị ngăn chặn do tranh chấp, do đó không vay được (việc này ông T tự liên hệ ngân hàng không liên quan đến tôi). Ông trực đã nhiều lần (trên 4 lần) hứa hẹn trả lại tiền cho bên ông P và đóng lãi theo thỏa thuận, tuy nhiên đến nay ông Lê Minh T và bà Nguyễn Thị Kim H chưa thanh toán các khoản tiền gốc và lãi suất như cam kết với bên ông P.

Ông P đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông T, bà H cố tình không trả, do đó bên ông P yêu cầu ông T phải làm giấy xác nhận nợ để làm tin. Do tôi là người giới thiệu việc này, do đó ông P đề nghị tôi phải làm việc với ông T để ghi giấy xác nhận nợ.

Ngày 18/12/2023 tôi và một người bạn có đến nhà ông T để trao đổi việc xác nhận nợ và đưa bản thảo giấy xác nhận nợ cho vợ chồng ông T xem trước. Khoảng 02 ngày sau vợ chồng ông T mới ký xác nhận vào giấy nhận nợ và gửi lại cho bên ông P chứ không phải ký ngay tại thời điểm tôi đến nhà trao đổi với ông T, do đó việc ông T cho rằng tôi ép buộc, gây sức ép, đe dọa vợ chồng ông T để họ ký giấy xác nhận nợ là không có căn cứ, có dấu hiệu vu khống.

Nội dung ông T cung cấp việc sao kê chuyển khoản cho tôi 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) vào ngày 22/9/2022: đây là việc ông T thanh toán khoản nợ trước đây mà tôi cho ông T mượn tiền mặt để giải quyết các công việc kinh doanh, thời gian chính xác thì tôi không nhớ rõ, chỉ nhớ là vào khoảng tháng 5 đến tháng 7 năm 2022 (việc vay mượn chỉ là thỏa thuận miệng giữa hai bên không có giấy tờ gì).

Việc ông Lê Minh T và bà Nguyễn Thị Kim H có phát sinh việc vay mượn tiền với ông Nguyễn Tấn P nhưng cố tình không trả, không thanh toán khoản lãi suất hàng tháng cho ông P là đã vi phạm thỏa thuận ban đầu, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông P. Về vụ án này, bản thân tôi chỉ là người giới thiệu cho ông P, không phải tiền của tôi, do đó bản thân tôi không có ý kiến gì, đồng thời xin vắng mặt tại các phiên tòa do Tòa án triệu tập do bản thân đang có công việc thường xuyên phải đi làm xa rời khỏi địa phương.

Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Long Thành xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2024/DS-ST ngày 28-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn P về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H.

Buộc ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H phải trả cho ông Nguyễn Tấn P số tiền nợ gốc 4.300.000.0000 đồng (bốn tỷ ba trăm triệu đồng), số tiền lãi 928.000.000 đồng (chín trăm hai mươi tám triệu đồng); Tổng cộng là 5.228.000.000 đồng (năm tỷ hai trăm hai mươi tám triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2024, ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử theo hướng: Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ buộc bị đơn phải thanh toán số tiền tính đến hết ngày 28/8/2024 là: 2.514.151.000 đồng nợ gốc + 485.197.000 đồng lãi = 2.999.348.000 đồng.

- Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Tại Bút lục số 10, 49, ông P khai số nợ gốc là 4.300.000.000 đồng, trong đó có 380.000.000 đồng ông P đưa tiền mặt và ông P cam kết sẽ cung cấp giấy tờ chứng minh. Tuy nhiên, sau đó ông P không đưa ra tài liệu chứng minh cho số tiền vay bằng tiền mặt này nên chỉ có căn cứ xác định ông T vay 3.920.000.000 đồng, ông T đã trả 1.000.000.000 đồng, còn lại 2.920.000.000 đồng.

Ngày 18/12/2023 vợ chồng ông T, bà H ký giấy xác nhận nợ, trong đó có xác nhận số tiền nợ là 4.884.000.000 đồng, đã nhận đủ tiền là có dấu hiệu cưỡng ép. Việc cưỡng ép ở chỗ ông T1 đến nhà yêu cầu vợ chồng ông T, bà H phải ký giấy nợ với tổng số tiền tính đến ngày 18/12/2023 là 4.884.000.000 đồng, nếu vợ chồng ông P không ký thì sẽ tính lãi 5%/tháng, còn nếu ký thì tính lãi 1%/tháng. Do bị sức ép từ phía ông T1 nên vợ chồng ông T buộc phải ký vào giấy nợ. Tại bút lục số 103, ông T1 xác nhận yêu cầu ông T ký dưới áp lực của ông T1. Tại tòa án sơ thẩm, bị đơn đã đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét. Do đó, giấy xác nhận nợ ngày 18/12/2023 vô hiệu. Tòa án cần phải xem lại và chấp nhận những khoản ông T đã thanh toán cho ông T1 và phải xem xét dấu hiệu lách luật, cho vay nặng lãi vì lãi suất 3,5/tháng, 4%/tháng là quá cao, còn giấy nhận nợ ngày 18/12/2023 vô hiệu như đã phân tích.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, xác định số nợ gốc là 2.920.000.000 đồng, tuyên giấy xác nhận nợ ngày 18/12/2023 vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu, vợ chồng ông T chấp thuận thanh toán cho ông P số tiền tính đến hết ngày 28/8/2024 là 2.999.348.000 đồng.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của nguyên đơn và bị đơn, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt niêm yết cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định

của của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung vụ án:

Theo ông P thì ông T, bà H vay tiền của ông P nhiều lần, thời điểm bắt đầu từ ngày 13/9/2022, đến ngày 18/12/2023 hai bên đã thống nhất số nợ còn lại chưa thanh toán là 4.884.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 4.300.000.000 đồng, lãi là 584.000.000 đồng.

Còn theo bị đơn thì vợ chồng ông T vay của ông T1 tiền nợ gốc là 3.920.000.000 đồng, ông P chỉ là người đại diện cho ông T1. Vợ chồng ông T đã trả 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc nên còn lại 2.920.000.000 đồng. Ngày 18/12/2023, ông T1 ép buộc vợ chồng ông T phải ký vào giấy xác nhận nợ. Ông T, bà H đã cung cấp cho Tòa án tài liệu thể hiện ngày 22/9/2022 chuyển khoản cho ông T1 190.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng “chuyển tiền hàng”; ngày 24/10/2022 chuyển khoản 115.500.000 đồng; ngày 23/11/2022 chuyển khoản 132.000.000 đồng; ngày 23/12/2022 chuyển khoản 70.000.000 đồng; ngày 10/01/2023 chuyển khoản 62.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai ngày 15/8/2024, ông Nguyễn Bùi T1 xác định ông chỉ là người giới thiệu cho ông T, bà H vay tiền của ông P, bản thân ông không ép buộc để vợ chồng ông P ký giấy xác nhận nợ. Số tiền 1.000.000.000 đồng ông T chuyển khoản là để thanh toán cho khoản nợ khác, không liên quan gì đến khoản vay của ông P.

Như vậy, ông T, bà H trình bày chỉ vay nợ của ông T1 và bị ông T1 gây sức ép buộc phải ký giấy nhận nợ ngày 18/12/2023 nhưng không được ông P, ông T1 thừa nhận và vợ chồng ông T không có chứng cứ chứng minh. Trong khi vợ chồng ông T cùng ký vào giấy xác nhận nợ ngày 18/12/2023 nên có cơ sở xác định vợ chồng ông T có vay của ông P số tiền nợ gốc 4.300.000.000 đồng và nợ lãi là 584.000.000 đồng như ông P trình bày là đúng. Lãi suất các bên thỏa thuận 1%/tháng, trả vào ngày 25 hàng tháng nên tính tới ngày 25/8/2024 là hơn 8 tháng, nguyên đơn yêu cầu tính lãi 8 tháng là có lợi cho bị đơn nên tiền lãi được tính là:

$4.300.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng} = 344.000.000 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền ông T, bà H có nghĩa vụ trả cho ông P là 5.228.000.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 130/2024/DS-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H thực hiện trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng.

[3] Nội dung vụ án.

[3.1] Về tiền nợ gốc:

Theo ông Nguyễn Tấn P thì vợ chồng ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H có vay của ông nhiều lần, thời điểm bắt đầu từ ngày 13/9/2022; đến ngày 18/12/2023, hai bên đã thống nhất số tiền nợ còn lại chưa thanh toán là 4.884.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 4.300.000.000 đồng, lãi là 584.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông P giao nộp cho Tòa án Giấy xác nhận nợ đề ngày 18/12/2023 trong đó thể hiện nội dung: *ông T, bà H nợ ông Nguyễn Tấn P số tiền 4.884.000.000 đồng (đã nhận đủ tiền). Ông T, bà H cam kết đến ngày 30/6/2024 sẽ trả hoàn tất toàn bộ số nợ (gồm cả gốc và lãi) với mức lãi suất 1%/tháng, thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.*

Bị đơn ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H thừa nhận chữ ký trong Giấy xác nhận nợ đề ngày 18/12/2023 là của ông T, bà H, nhưng ông bà không thừa nhận số tiền nợ 4.884.000.000 đồng với ông Nguyễn Tấn P, mà cho rằng ông bà chỉ nợ tiền của ông Nguyễn Bùi T1, nhưng thông qua ông Nguyễn Tấn P để nhận tiền vay và xác nhận nợ. Đồng thời ông T, bà H xác định có vay của ông T1 số tiền nợ gốc là 3.920.000.000 đồng, đã trả cho ông T1 1.000.000.000 đồng nợ gốc, còn lại 2.920.000.000 đồng và ông T, bà H trả lãi nhiều lần cho ông T1 từ khi vay đến hết tháng 12/2022 với tổng số lãi là 569.500.000 đồng, từ tháng 01/2023 ông P, bà H không trả lãi nữa. Nay ông T, bà H chỉ đồng ý trả nợ cho phía ông T1, ông P tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 28/8/2024 là 2.999.348.000 đồng.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình, vợ chồng ông T đã cung cấp tài liệu chứng cứ là Sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ, báo có của Ngân hàng TMCP Q có nội dung vào ngày 22/9/2022 ông Lê Minh T “chuyển khoản” cho ông Nguyễn Bùi T1 số tiền 190.000.000 đồng và Ủy nhiệm chi đề ngày 22/9/2022 của Ngân hàng TMCP Á – Phòng G có nội dung ông Lê Minh T “chuyển tiền hàng” cho ông Nguyễn Bùi T1 số tiền 1.000.000.000 đồng; tài liệu thể hiện thông tin ông T chuyển khoản từ Ngân hàng TMCP Á vào tài khoản của ông Nguyễn Bùi T1 tại Ngân hàng TMCP Q như sau: ngày 24/10/2022 chuyển khoản 115.500.000 đồng, ngày 23/11/2022 chuyển khoản 132.000.000 đồng, ngày 23/12/2022 chuyển khoản 70.000.000 đồng, ngày 10/01/2023 chuyển khoản 62.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bùi T1 xác định ông chỉ là người giới thiệu cho ông T, bà H vay số tiền 4.300.000.000 đồng của ông P, số tiền 1.000.000.000 đồng ông T chuyển khoản cho ông T1 là việc ông T thanh toán khoản nợ trước đây mà ông T1 cho ông T vay, không liên quan đến khoản vay giữa ông P với ông T, bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác định ngày 13/9/2022, ông cùng với ông P đến Ngân hàng để đáo hạn số tiền nợ 3.920.000.000 đồng và khoản nợ trong thẻ tín dụng của bà H với số nợ gốc là 100.000.000 đồng, còn tiền lãi bao nhiêu thì ông không biết. Để hợp thức hóa số tiền vay này, cùng ngày, ông T, bà H, ông P đã ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng thửa đất số 08, tờ bản đồ số 14 xã L. Quá trình xét xử, ông P cũng thừa nhận ngày 13/9/2022, ông P cho vợ chồng ông T vay 4.300.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng và hợp thức bằng Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Qua xem xét Hợp đồng đặt cọc được ông T, ông P thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung thể hiện ông P đặt cọc 4.300.000.000 đồng cho vợ chồng ông T. Ông T cũng thừa nhận ngoài số tiền nợ của hợp đồng tín dụng là 3.920.000.000 đồng, ngày 13/9/2022, ông T còn phải thanh toán khoản nợ thẻ của bà H thì Ngân hàng mới cho tắt toán để lấy giấy chứng nhận và quá trình tắt toán với ngân hàng, ông T là người thực hiện. Do đó, ông T cho rằng khoản nợ gốc chỉ có 3.920.000.000 đồng là không có căn cứ. Ngoài ra, vợ chồng ông T cho rằng khoản tiền vay này là của ông T1 và ông P chỉ là người đại diện cho ông T1 nhưng không được ông T1, ông P thừa nhận, bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh. Do đó, có đủ căn cứ xác định ngày 13/9/2022, vợ chồng ông T đã vay của ông P số tiền nợ gốc là 4.300.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, vợ chồng ông T đã trả cho ông T1 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc và nhiều lần tiền lãi. Tuy nhiên, ông T1 xác định ông T trả cho khoản nợ khác, không liên quan gì đến khoản vay của ông P. Qua xem xét các giấy chuyển tiền do ông T cung cấp thì nội dung không thể hiện chuyển tiền cho khoản vay nào và số tiền 1.000.000.000 đồng là “chuyển tiền hàng”. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P xác định chưa nhận được tiền lãi, tiền gốc của ông T hoặc khoản tiền nào từ ông T1 chuyển qua. Do đó, vợ chồng ông T cho rằng đã trả cho ông P tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 10/01/2023 là không có căn cứ chấp nhận.

Ngày 18/12/2023, ông T, bà H đã ký giấy xác nhận còn nợ của ông Nguyễn Tấn P số tiền 4.300.000.000 đồng nợ gốc và 584.000.000 đồng tiền lãi. Ông T, bà H cho rằng giấy xác nhận nợ này bị ông T1 ép buộc nên bị vô hiệu. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác định ngày 16/12/2023, ông T1 mang giấy xác nhận nợ viết tay đến để buộc vợ chồng ông T ký (nếu ký thì tính lãi 1%/tháng, còn không ký thì tính lãi 5%/tháng), nhưng do bà H không có ở nhà và cần đánh máy lại nên ngày 18/12/2023 người khác (không phải ông T1, ông P) mới mang tới để vợ chồng ông T ký. Như vậy, quá trình ký giấy nhận nợ ngày 18/12/2023, vợ chồng ông T không trực tiếp gặp ông T1, ông P nên ông T cho rằng bị ép buộc là không có căn cứ.

Sau khi ký Giấy xác nhận nợ ngày 18/12/2023, vợ chồng ông T đã không thanh toán được theo đúng thỏa thuận nên ông P khởi kiện. Cấp sơ thẩm đã xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn P, buộc ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H phải trả cho ông Nguyễn Tấn P số tiền nợ gốc 4.300.000.000 đồng (bốn tỷ ba trăm triệu đồng) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác nên không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về tiền lãi:

Theo Giấy xác nhận nợ ngày 18/12/2023 thì tổng số tiền ông T, bà H nợ ông P là 4.884.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 4.300.000.000 đồng, lãi là 584.000.000 đồng. Do từ ngày 18/12/2023, vợ chồng ông T chưa thanh toán được cho ông P khoản tiền nào nên cấp sơ thẩm buộc ông T, bà H phải trả cho ông P số tiền lãi các bên thỏa thuận, xác nhận đến ngày 18/12/2023 với số tiền 584.000.000 đồng là phù hợp.

Theo giấy xác nhận nợ thì lãi suất hai bên thỏa thuận là 1%/tháng, tương đương lãi suất 43.000.000 đồng/tháng. Mức lãi suất do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật Dân sự. Ông P yêu cầu ông T, bà H trả lãi tính đến ngày 25/8/2024 là 08 tháng với số tiền lãi là 344.000.000.000 đồng (43.000.000đ x 08 tháng) là có căn cứ, có lợi cho phía bị đơn, cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở.

Như vậy, tổng số tiền lãi ông T, bà H phải có nghĩa vụ trả cho ông P là 928.000.000 đồng.

[4] Về án phí DSPT: Do không chấp nhận đơn kháng cáo nên ông T, bà H mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 130/2024/DS-ST ngày 28-8-2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2/ Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn P về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H.

Buộc ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H phải trả cho ông Nguyễn Tấn P số tiền nợ gốc 4.300.000.000 đồng (bốn tỷ ba trăm triệu đồng), số tiền lãi 928.000.000đ (chín trăm hai mươi tám triệu đồng); Tổng cộng là 5.228.000.000 đồng (năm tỷ hai trăm hai mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3/ Về án phí: Ông Lê Minh T, bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 113.228.000 đồng (một trăm mười ba triệu hai trăm hai mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn P số tiền 56.490.000 đồng (năm mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0015640 ngày 16/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Ông T, bà H mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0016287, 0016288 ngày 19/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

4/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

.Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND T. Đồng Nai;
- TAND huyện Long Thành;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đình Trung